

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ**  
**(UNDERGRADUATE CURRICULUM FOR ECONOMICS MAJOR)**

*(Ban hành theo Quyết định số 503/QĐ-HVCSPT ngày 8 tháng 8 năm 2018  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

|                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| <b>TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:</b>  | ĐẠI HỌC             |
| <b>MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>  | 72310101            |
| <b>LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:</b> | CHÍNH QUY           |
| <b>CHUYÊN NGÀNH:</b>      | KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN |

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Đào tạo cử nhân đại học về Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế kế hoạch phát triển; có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.

Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế hoạch phát triển được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý, quản trị kinh doanh và kinh tế học hiện đại; có kiến thức rộng về lý luận và thực tiễn của kinh tế thị trường; có đủ năng lực tham gia phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành và địa phương, tham gia phân tích, hoạch định xây dựng kế hoạch phát triển tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế hoạch phát triển có năng lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát vấn đề, khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc trong chuyên môn.

Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế hoạch phát triển có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.

Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế hoạch phát triển sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các quỹ đầu tư, các tổ chức tư vấn đầu tư, phát triển; các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; các cơ quan quản lý nhà nước về Kinh tế - Xã hội từ Trung ương đến địa phương; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội.

Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế hoạch phát triển khi tốt nghiệp có chứng chỉ quốc tế về tin học và ngoại ngữ phù hợp với quy định chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Về kiến thức**

#### *a. Kiến thức cơ bản*

1. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thể giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

3. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

4. Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

5. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

#### *b. Kiến thức chuyên sâu*

6. Vận dụng các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, đầu tư – kinh doanh

7. Hiểu được vai trò của nhà kinh tế, xây dựng được các phương án sản xuất kinh doanh trong tương lai nhằm đem lại lợi ích cho xã hội và doanh nghiệp.

8. Hiểu và vận dụng vào thực tiễn các công cụ toán kinh tế, khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản về kinh tế; mối quan hệ giữa các yếu tố nguồn lực phát triển, tương tác giữa các nguồn lực phát triển, lựa chọn nguồn lực phát triển cho nền kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp;

9. Hiểu về kế hoạch nguồn lực, xây dựng mục tiêu phát triển của doanh nghiệp, thực hiện các kế hoạch phát triển của nền kinh tế và doanh nghiệp;

10. Vận dụng các lý thuyết phát triển hiện đại, phân tích bối cảnh phát triển, phân tích SWOT trong phát triển của nền kinh tế và của doanh nghiệp, định hướng phát triển phù hợp với điều kiện và nguồn lực của nền kinh tế và doanh nghiệp;

11. Hiểu về các loại hình doanh nghiệp và quy trình thành lập, tái cơ cấu, giải thể, phá sản doanh nghiệp.

## **2.2. Về kỹ năng**

### **2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

12. Có kỹ năng làm việc độc lập: Khả năng tự học, và nghiên cứu khoa học độc lập, tư duy phản biện, tư duy hệ thống, nghiên cứu các vấn đề kinh tế phát triển

13. Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình: Trình bày một cách rõ ràng, tự tin và thuyết phục các chủ đề về kinh tế-xã hội bằng văn bản và lời nói.

14. Có kỹ năng tư vấn kinh tế, hùng biện, phản biện, tranh luận; có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và phân tích độc lập các vấn đề liên quan đến kinh tế-xã hội

15. Khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách khoa học; có kỹ năng làm việc và tổ chức công việc theo nhóm; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

16. Có khả năng sử dụng Ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế. Đạt chứng chỉ ngoại ngữ đầu ra theo quy định của Học viện;

17. Có trình độ tin học tối thiểu theo chuẩn chung của Học viện Chính sách và Phát triển: đạt chứng chỉ IC3 hoặc tương đương; có kiến thức tin học căn bản, kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm của Microsoft Office; vận dụng thành thạo kỹ năng thuyết trình và truyền đạt thông tin sử dụng phần mềm MS-PowerPoint; nắm vững kỹ năng tham gia quá trình phát triển các hệ thống thông tin hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của mình với tư cách người sử dụng; Sử dụng hiệu quả phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn trong môi trường Internet, các phần mềm phân tích kinh tế vĩ mô và vi mô như Eviews, SPSS, STATA,...).

## **2.3. Năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm**

18. Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, kiên trì, nhiệt tình...;

19. Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức và có trách nhiệm trong công việc;

20. Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

### 3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT                                                        | Mã số  | Tên học phần/ Môn học                          | CHUẨN ĐẦU RA |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|-----------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
|                                                           |        |                                                | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| <b>1. Giáo dục đại cương</b>                              |        |                                                |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 1                                                         | TOCC01 | Toán cao cấp 1                                 |              |   | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 2                                                         | TOCC02 | Toán cao cấp 2                                 |              |   | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 3                                                         | THĐL04 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | X            | X | X |   | X |   |   |   |   |    |    |    |    | X  |    |    | X  | X  | X  |    |
| 4                                                         | KHMI01 | Kinh tế vi mô 1                                | X            | X |   | X | X |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 5                                                         | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô 1                                | X            | X |   | X | X |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 6                                                         | TOLT07 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán            |              |   | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    | X  |    |    |    |    |    |    |
| 7                                                         | THNL01 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1      | X            | X | X |   | X |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    | X  | X  | X  |    |
| 8                                                         | THNL02 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2      | X            | X | X |   | X |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    | X  | X  | X  |    |
| 9                                                         | LUĐC01 | Pháp luật đại cương                            |              | X | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    | X  |    |    | X  | X  | X  |    |
| 10                                                        | PPNC01 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                | X            |   | X |   | X |   |   |   |   |    |    |    |    | X  |    |    |    |    |    |    |
| 11                                                        | TOĐC06 | Tin học đại cương                              |              |   | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    | X  |    |    |    |    |
| 12                                                        | THTT02 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | X            | X | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 13                                                        | GDQP02 | Giáo dục quốc phòng                            | X            | X | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    | X  | X  | X  |    |
| 14                                                        | GDTC08 | Giáo dục thể chất 1                            | X            | X | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 15                                                        | GDTC06 | Giáo dục thể chất 2                            | X            | X | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 16                                                        | GDTC07 | Giáo dục thể chất 3                            | X            | X | X |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 17                                                        | NNCS10 | Tiếng anh tổng quát 1                          |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    | X  |    |    |    |    |    |
| 18                                                        | NNCS11 | Tiếng anh tổng quát 2                          |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    | X  |    |    |    |    |    |
| 19                                                        | NNCS12 | Tiếng anh tổng quát 3                          |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    | X  |    |    |    |    |    |
| 20                                                        | NNCS13 | Tiếng anh tổng quát 4                          |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    | X  |    |    |    |    |    |
| <b>2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b> |        |                                                |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |



[illegible]

|                                                    |                                                                                              |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:</b>                       | 3,5 - 4 năm                                                                                  |
| <b>5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:</b>          | 131 tín chỉ                                                                                  |
| <b>6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:</b>                    | Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy         |
| <b>7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:</b> | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo |
| <b>8. THANG ĐIỂM:</b>                              | Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ                                           |

#### **9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|                                                 |                           |
|-------------------------------------------------|---------------------------|
| <i>9.1. Kiến thức Giáo dục đại cương:</i>       | 45 tín chỉ                |
| <i>9.2. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc:</i>     | 26 tín chỉ                |
| <i>9.3. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn:</i>     | 6 tín chỉ                 |
| <i>9.4. Kiến thức ngành bắt buộc:</i>           | 12 tín chỉ                |
| <i>9.5. Khối kiến thức ngành lựa chọn:</i>      | 4 tín chỉ                 |
| <i>9.6. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc:</i>    | 26 tín chỉ                |
| <i>9.7. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn:</i>    | 6 tín chỉ                 |
| <i>9.8. Khối kiến thức lựa chọn tốt nghiệp:</i> | 6 tín chỉ                 |
| <b><i>Tổng số tín chỉ:</i></b>                  | <b><i>131 tín chỉ</i></b> |

## 10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT                                                        | Mã số  | Tên học phần/ Môn học                          | Số Tín chỉ | Học kỳ |
|-----------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|------------|--------|
| <b>1. Giáo dục đại cương</b>                              |        |                                                | <b>45</b>  |        |
| 1                                                         | TOCC01 | Toán cao cấp 1                                 | 2          | 1      |
| 2                                                         | TOCC02 | Toán cao cấp 2                                 | 2          | 2      |
| 3                                                         | THDL04 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | 2      |
| 4                                                         | KHMI01 | Kinh tế vi mô 1                                | 3          | 1      |
| 5                                                         | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô 1                                | 3          | 2      |
| 6                                                         | TOLT07 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán            | 3          | 2      |
| 7                                                         | THNL01 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1      | 3          | 1      |
| 8                                                         | THNL02 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2      | 3          | 2      |
| 9                                                         | LUĐC01 | Pháp luật đại cương                            | 3          | 1      |
| 10                                                        | PPNC01 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                | 3          | 3      |
| 11                                                        | TOĐC06 | Tin học đại cương                              | 3          | 1      |
| 12                                                        | THTT02 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | 1      |
| 13                                                        | GDQP02 | Giáo dục quốc phòng                            | 8          | 2      |
| 14                                                        | GDTC08 | Giáo dục thể chất 1                            | 2          | 1      |
|                                                           | GDTC06 | Giáo dục thể chất 2                            | 2          | 2      |
|                                                           | GDTC07 | Giáo dục thể chất 3                            | 2          | 3      |
| 15                                                        | NNCS10 | Tiếng anh tổng quát 1                          | 3          | 1      |
| 16                                                        | NNCS11 | Tiếng anh tổng quát 2                          | 3          | 2      |
| 17                                                        | NNCS12 | Tiếng anh tổng quát 3                          | 3          | 3      |
| 18                                                        | NNCS13 | Tiếng anh tổng quát 4                          | 3          | 4      |
| <b>2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b> |        |                                                | <b>26</b>  |        |
| 1                                                         | CSCS11 | Chính sách công                                | 3          | 3      |
| 2                                                         | QLCD01 | Chuyên đề thực tế                              | 2          | 4      |
| 3                                                         | QLMS03 | Đấu thầu mua sắm 1                             | 3          | 3      |
| 4                                                         | QHDL07 | Địa lý Kinh tế                                 | 3          | 3      |
| 5                                                         | TOKT05 | Kinh tế lượng                                  | 3          | 3      |
| 6                                                         | TCTT23 | Lý thuyết Tài chính tiền tệ                    | 3          | 4      |
| 7                                                         | QTMC02 | Marketing căn bản                              | 3          | 3      |
| 8                                                         | TCKT01 | Nguyên lý kế toán                              | 3          | 2      |
| 9                                                         | TONL08 | Nguyên lý thống kê kinh tế                     | 3          | 5      |
| <b>3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành</b> |        |                                                | <b>6</b>   |        |
| 1                                                         | LUKT02 | Pháp luật kinh tế                              | 3          | 2      |
| 2                                                         | TCPT08 | Phân tích báo cáo tài chính                    | 3          | 6      |
| 3                                                         | TCCO21 | Quản lý tài chính công                         | 3          | 5      |
| 4                                                         | QTHO06 | Quản trị học                                   | 3          | 3      |
| 5                                                         | TCDN03 | Tài chính doanh nghiệp                         | 3          | 3      |

|                                                           |         |                                        |            |   |
|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|------------|---|
| 6                                                         | TCDN22  | Tài chính doanh nghiệp 2               | 3          | 4 |
| <b>4.Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành</b>        |         |                                        | <b>12</b>  |   |
| 1                                                         | KHCC06  | Kinh tế công cộng                      | 3          | 3 |
| 2                                                         | KHĐT05  | Kinh tế đầu tư                         | 3          | 4 |
| 3                                                         | KHMI03  | Kinh tế vi mô 2                        | 3          | 3 |
| 4                                                         | KHMA04  | Kinh tế vĩ mô 2                        | 3          | 4 |
| <b>5.Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành</b>        |         |                                        | <b>4</b>   |   |
| 1                                                         | TCKH04  | Kế toán tài chính                      | 3          | 4 |
| 2                                                         | ĐNQT02  | Kinh tế quốc tế                        | 2          | 4 |
| 3                                                         | TCTH11  | Thuế                                   | 3          | 5 |
| 4                                                         | ĐNTM09  | Thương mại quốc tế                     | 2          | 6 |
| <b>6.Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành</b> |         |                                        | <b>26</b>  |   |
| 1                                                         | TTTN01  | Thực tập tốt nghiệp                    | 4          | 8 |
| 2                                                         | KHCO09  | Đầu tư công                            | 3          | 5 |
| 3                                                         | KHSN15  | Hệ thống tài khoản quốc gia            | 2          | 7 |
| 4                                                         | KHPT15  | Kế hoạch phát triển                    | 4          | 6 |
| 5                                                         | KHKT07  | Kinh tế phát triển                     | 3          | 6 |
| 6                                                         | QTTT11  | Nghiên cứu thị trường                  | 3          | 7 |
| 7                                                         | KHPD14  | Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô      | 4          | 7 |
| 8                                                         | TCTĐ17  | Thẩm định dự án đầu tư                 | 3          | 6 |
| <b>7.Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành</b> |         |                                        | <b>6</b>   |   |
| 1                                                         | ĐNQT11  | Kinh doanh quốc tế                     | 3          | 6 |
| 2                                                         | QTCL01  | Quản trị chiến lược                    | 3          | 5 |
| 3                                                         | QTCU04  | Quản trị chuỗi cung ứng                | 3          | 5 |
| 4                                                         | QHXXH10 | Quy hoạch phát triển                   | 3          | 7 |
| 5                                                         | QTKD14  | Thương mại điện tử                     | 3          | 7 |
| <b>8.Giáo dục chuyên nghiệp</b>                           |         |                                        | <b>6</b>   |   |
| 1                                                         | KLTN    | Khóa luận tốt nghiệp                   | 6          | 8 |
| <b>TỔNG</b>                                               |         | <b>(Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b> | <b>131</b> |   |